

VINAYAPIṬAKE
PARIVĀRAPĀḶI

PAṬHAMO BHĀGO

&

TẠNG LUẬT

TẬP YẾU

TẬP MỘT

2. KATĀPATTIVĀRO

2. 1. PĀRĀJIKAKAṆḌO

1. Avassutā bhikkhunī avassutassa purisapuggalassa kāyasamsaggam sādīyantī kati āpattiyo āpajjati? Avassutā bhikkhunī avassutassa purisapuggalassa kāyasamsaggam sādīyantī tisso āpattiyo āpajjati: Adhakkhakaṃ ubbhajāṇumaṇḍalaṃ gahaṇaṃ sādīyati āpatti pārajikassa, ubbhakkhakaṃ adhojāṇumaṇḍalaṃ gahaṇaṃ sādīyati āpatti thullaccayassa, kāyapaṭibaddhagahaṇaṃ sādīyati āpatti dukkaṭassa. Avassutā bhikkhunī avassutassa purisapuggalassa kāyasamaggam sādīyantī imā tisso āpattiyo āpajjati.

2. Vajjapaṭicchādikā bhikkhunī vajjam paṭicchādentī kati āpattiyo āpajjati? Vajjapaṭicchādikā bhikkhunī vajjam paṭicchādentī tisso āpattiyo āpajjati: Jānaṃ pārajikaṃ dhammaṃ paṭicchādeti āpatti pārajikassa, vematikā paṭicchādeti āpatti thullaccayassa, ācāravipattiṃ paṭicchādeti āpatti dukkaṭassa. Vajjapaṭicchādikā bhikkhunī vajjam paṭicchādentī imā tisso āpattiyo āpajjati.

3. Ukkhittānuvattikā bhikkhunī yāva tatiyaṃ samanubhāsanāya nappaṭinissajantī kati āpattiyo āpajjati? Ukkhittānuvattikā bhikkhunī yāva tatiyaṃ samanubhāsanāya nappaṭinissajantī tisso āpattiyo āpajjati: Ñattiyā dukkaṭaṃ, dvīhi kammavācāhi thullaccayaṃ, kammavācāpariyosāne āpatti pārajikassa. Ukkhittānuvattikā bhikkhunī yāvatatiyaṃ samanubhāsanāya nappaṭinissajantī imā tisso āpattiyo āpajjati.

4. Aṭṭhamaṃ vatthum paripūrentī kati āpattiyo āpajjati? Aṭṭhamaṃ vatthum paripūrentī tisso āpattiyo āpajjati: Purisena 'itthannāmaṃ gahaṇaṃ¹ āgacchā 'ti vuttā gacchati āpatti dukkaṭassa, purisassa hatthapāsaṃ okkantamate āpatti thullaccayassa, aṭṭhamaṃ vatthum paripūreti āpatti pārajikassa. Aṭṭhamaṃ vatthum paripūrentī imā tisso āpattiyo āpajjati.

Pārājikā niṭṭhitā.

2. 2. SAṄGHĀDISESAKAṆḌO

1. Ussayavādikā² bhikkhunī aṭṭaṃ karontī tisso āpattiyo āpajjati: Ekassa āroceti āpatti dukkaṭassa, dutiyassa āroceti āpatti thullaccayassa, aṭṭapariyosāne āpatti saṅghādisesassa.

¹ itthannāmaṃ okāsaṃ āgacchā ti - Ma;
itthannāmaṃ gabbhaṃ gacchā ti - Syā; itthannāmā āgacchā ti - PTS.

² usūyavādikā - Syā.

2. PHẦN BAO NHIÊU TỘI:

2. 1. CHƯƠNG PĀRĀJĪKA:

1. Vị tỳ khưu ni nhiễm dục vọng trong khi ưng thuận sự xúc chạm thân thể của người nam nhiễm dục vọng vi phạm bao nhiêu tội? – Vị tỳ khưu ni nhiễm dục vọng trong khi ưng thuận sự xúc chạm thân thể của người nam nhiễm dục vọng vi phạm ba tội: Vị ni ưng thuận sự nắm lấy từ xương đòn (ở cổ) trở xuống từ đầu gối trở lên phạm tội *pārājika*; vị ni ưng thuận sự nắm lấy từ xương đòn (ở cổ) trở lên từ đầu gối trở xuống phạm tội *thullaccaya*; vị ni ưng thuận sự nắm lấy vật được gắn liền với thân phạm tội *dukkata*. Vị tỳ khưu ni nhiễm dục vọng trong khi ưng thuận sự xúc chạm thân thể của người nam nhiễm dục vọng vi phạm ba tội này.

2. Vị tỳ khưu ni là người che giấu lỗi lầm trong khi che giấu lỗi lầm vi phạm bao nhiêu tội? – Vị tỳ khưu ni là người che giấu lỗi lầm trong khi che giấu lỗi lầm vi phạm ba tội: Vị ni biết rồi che giấu tội *pārājika* (của vị tỳ khưu ni khác) phạm tội *pārājika*; vị ni có sự hoài nghi rồi che giấu phạm tội *thullaccaya*; vị ni che giấu sự hư hỏng về hạnh kiểm phạm tội *dukkata*. Vị tỳ khưu ni là người che giấu lỗi lầm trong khi che giấu lỗi lầm vi phạm ba tội này.

3. Vị tỳ khưu ni là người xu hướng theo vị (tỳ khưu) bị phạt án treo trong khi không chịu dứt bỏ với sự nhắc nhở đến lần thứ ba vi phạm bao nhiêu tội? – Vị tỳ khưu ni là người xu hướng theo vị (tỳ khưu) bị phạt án treo trong khi không chịu dứt bỏ với sự nhắc nhở đến lần thứ ba vi phạm ba tội: Do lời đề nghị, phạm tội *dukkata*; do hai lời tuyên ngôn của hành sự, phạm các tội *thullaccaya*; vào lúc chấm dứt tuyên ngôn hành sự, phạm tội *pārājika*. Vị tỳ khưu ni là người xu hướng theo vị (tỳ khưu) bị phạt án treo trong khi không chịu dứt bỏ với sự nhắc nhở đến lần thứ ba vi phạm ba tội này.

4. Vị ni trong khi làm đầy đủ sự việc thứ tám vi phạm bao nhiêu tội? – Vị ni trong khi làm đầy đủ sự việc thứ tám vi phạm ba tội: Khi được người nam nói rằng: ‘Hãy đi đến chỗ tên như vậy,’ vị ni đi đến (nơi hẹn) phạm tội *dukkata*; khi đã vào ở trong tâm tay của người nam, phạm tội *thullaccaya*; vị ni làm đầy đủ sự việc thứ tám phạm tội *pārājika*. Vị ni trong khi làm đầy đủ sự việc thứ tám vi phạm ba tội này.

Dứt các điều *pārājika*.

2. 2. CHƯƠNG SAṄGHĀDISESA:

1. Vị tỳ khưu ni là người nói lời tranh chấp lúc tiến hành việc thừa kiện vi phạm ba tội: Nói với người thứ nhất phạm tội *dukkata*, nói với người thứ nhì phạm tội *thullaccaya*; vào lúc kết thúc vụ xử án phạm tội *saṅghādisesa*.

2. Coriṃ vuṭṭhāpentī tisso āpattiyo āpajjati: Ñattiyā dukkaṭaṃ, dvīhi kammavācāhi thullaccayaṃ, kammavācāpariyosāne āpatti saṅghādisesassa.

3. Ekā gāmantaraṃ gacchantī tisso āpattiyo āpajjati: Gacchati āpatti dukkaṭassa, paṭhamaṃ pādaṃ parikkhepaṃ atikkāmeti āpatti thullaccayassa, dutiyaṃ pādaṃ atikkāmeti āpatti saṅghādisesassa.

4. Samaggena saṅghena ukkhittaṃ bhikkhuniṃ dhammena vinayena satthusāsanena anapaloketvā kārakasaṅghaṃ anaññāya gaṇassa chandaṃ osārentī tisso āpattiyo āpajjati: Ñattiyā dukkaṭaṃ, dvīhi kammavācāhi thullaccayaṃ, kammavācāpariyosāne āpatti saṅghādisesassa.

5. Avassutā bhikkhunī avassutassa purisapuggalassa hatthato khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā sahatthā paṭiggahetvā bhuñjantī tisso āpattiyo āpajjati: 'Khādissāmi bhuñjissāmi 'ti paṭigaṇhāti¹ āpatti thullaccayassa, ajjhohāre ajjhohāre āpatti saṅghādisesassa, udakadanta-poṇaṃ paṭigaṇhāti āpatti dukkaṭassa.

6. 'Kiṃ te ayye eso purisapuggalo karissati avassuto vā anavassuto vā yato tvaṃ anavassutā, iṅghayye yaṃ te eso purisapuggalo deti khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā, taṃ tvaṃ sahatthā paṭiggahetvā khāda vā bhuñja vā 'ti uyyojentī tisso āpattiyo āpajjati: Tassā vacanena 'khādissāmi bhuñjissāmi 'ti paṭigaṇhāti āpatti dukkaṭassa, ajjhohāre ajjhohāre āpatti thullaccayassa, bhojanapariyosāne āpatti saṅghādisesassa.

7. Kupitā bhikkhunī yāva tatiyaṃ samanubhāsanāya nappaṭinissajjantī tisso āpattiyo āpajjati: Ñattiyā dukkaṭaṃ, dvīhi kammavācāhi thullaccayaṃ, kammavācāpariyosāne āpatti saṅghādisesassa.

8. Kismicideva² adhikaraṇe paccākatā³ bhikkhunī yāvatatiyaṃ samanubhāsanāya nappaṭinissajjantī tisso āpattiyo āpajjati: Ñattiyā dukkaṭaṃ, dvīhi kammavācāhi thullaccayaṃ, kammavācāpariyosāne āpatti saṅghādisesassa.

9. Saṃsaṭṭhā bhikkhuniyo yāvatatiyaṃ samanubhāsanāya nappaṭinissajjantiyo tisso āpattiyo āpajjanti: Ñattiyā dukkaṭaṃ, dvīhi kammavācāhi thullaccayaṃ, kammavācāpariyosāne āpatti saṅghādisesassa.

10. 'Saṃsaṭṭhāvayye tumhe viharatha. Mā tumhe nānā viharitthā 'ti uyyojentī yāvatatiyaṃ samanubhāsanāya nappaṭinissajjantī tisso āpattiyo āpajjati: Ñattiyā dukkaṭaṃ, dvīhi kammavācāhi thullaccayaṃ, kammavācāpariyosāne āpatti saṅghādisesassa.

Saṅghādisesā niṭṭhitā.

¹ paṭigaṇhāti - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

² kismiñciveva - Ma, Syā, PTS.

³ paccākatā kupitā bhikkhunī - Syā.

2. Vị ni trong khi tiếp độ nữ đạo tặc vi phạm ba tội: Do lời đề nghị phạm tội *dukkata*; do hai lời tuyên ngôn của hành sự phạm các tội *thullaccaya*; vào lúc chấm dứt tuyên ngôn hành sự phạm tội *saṅghādisesa*.

3. Vị ni một mình trong khi đi vào trong làng vi phạm ba tội: Vị ni đi, phạm tội *dukkata*; vượt qua hàng rào bước thứ nhất, phạm tội *thullaccaya*; vượt qua bước thứ nhì, phạm tội *saṅghādisesa*.

4. Vị ni trong khi phục hồi cho vị tỳ khưu ni đã bị hội chúng hợp nhất phạt án treo theo Pháp theo Luật theo lời dạy của bậc Đạo Sư khi chưa xin phép hội chúng thực hiện hành sự và không quan tâm đến ước muốn của nhóm vi phạm ba tội: Do lời đề nghị phạm tội *dukkata*; do hai lời tuyên ngôn của hành sự phạm các tội *thullaccaya*; vào lúc chấm dứt tuyên ngôn hành sự phạm tội *saṅghādisesa*.

5. Vị ni nhiệm dục vọng, sau khi tự tay thọ nhận vật thực cứng hoặc vật thực mềm từ tay của người nam nhiệm dục vọng, trong khi thọ thực vi phạm ba tội: Vị ni (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ nhai, ta sẽ ăn’ rồi thọ nhận phạm tội *thullaccaya*; mỗi một lần nuốt xuống, phạm tội *saṅghādisesa*; vị ni thọ nhận nước và tắm xia răng phạm tội *dukkata*.

6. Vị ni trong khi xúi giục rằng: ‘Này ni sư, người đàn ông ấy nhiệm dục vọng hay không nhiệm dục vọng thì sẽ làm gì ni sư khi ni sư không nhiệm dục vọng? Này ni sư, người đàn ông ấy dâng vật thực cứng hoặc vật thực mềm nào đến ni sư, ni sư cứ tự tay thọ nhận vật ấy rồi nhai hoặc ăn đi’ vi phạm ba tội: Do lời nói của vị ni ấy, vị ni kia (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ nhai, ta sẽ ăn’ rồi thọ nhận, (vị ni xúi giục) phạm tội *dukkata*; mỗi lần (vị ni kia) nuốt xuống, (vị ni xúi giục) phạm tội *thullaccaya*; vào lúc chấm dứt bữa ăn, (vị ni xúi giục) phạm tội *saṅghādisesa*.

7. Vị tỳ khưu ni nổi giận trong khi không chịu dứt bỏ với sự nhắc nhở đến lần thứ ba vi phạm ba tội: Do lời đề nghị phạm tội *dukkata*; do hai lời tuyên ngôn của hành sự phạm các tội *thullaccaya*; vào lúc chấm dứt tuyên ngôn hành sự phạm tội *saṅghādisesa*.

8. Vị tỳ khưu ni khi bị xử thua trong cuộc tranh tụng nào đó trong khi không chịu dứt bỏ với sự nhắc nhở đến lần thứ ba vi phạm ba tội: Do lời đề nghị phạm tội *dukkata*; do hai lời tuyên ngôn của hành sự phạm các tội *thullaccaya*; vào lúc chấm dứt tuyên ngôn hành sự phạm tội *saṅghādisesa*.

9. Các tỳ khưu ni thân cận (với thế tục) trong khi không chịu dứt bỏ với sự nhắc nhở đến lần thứ ba vi phạm ba tội: Do lời đề nghị phạm tội *dukkata*; do hai lời tuyên ngôn của hành sự phạm các tội *thullaccaya*; vào lúc chấm dứt tuyên ngôn hành sự phạm tội *saṅghādisesa*.

10. Vị ni xúi giục rằng: ‘Này các ni sư, các vị hãy sống thân cận, các vị chớ có sống cách khác,’ trong khi không chịu dứt bỏ với sự nhắc nhở đến lần thứ ba vi phạm ba tội: Do lời đề nghị phạm tội *dukkata*; do hai lời tuyên ngôn của hành sự phạm các tội *thullaccaya*; vào lúc chấm dứt tuyên ngôn hành sự phạm tội *saṅghādisesa*.

Dứt các điều *saṅghādisesa*.

2. 3. NISSAGGIYAKAṆḌO

1. Pattasannicayaṃ karontī ekaṃ āpattiṃ āpajjati: nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

2. Akālacīvaraṃ kālacīvaran ti adhiṭṭhahitvā bhājāpentī dve āpattiyo āpajjati: Bhājāpeti payoge dukkaṭaṃ, bhājāpīte nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

3. Bhikkhuniyā saddhiṃ cīvaraṃ parivattetvā acchindantī dve āpattiyo āpajjati: Acchindati payoge dukkaṭaṃ, acchinne nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

4. Aññaṃ viññāpetvā aññaṃ viññāpentī dve āpattiyo āpajjati: Viññāpeti payoge dukkaṭaṃ, viññāpīte nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

5. Aññaṃ cetāpetvā aññaṃ cetāpentī dve āpattiyo āpajjati: Cetāpeti payoge dukkaṭaṃ, cetāpīte nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

6. Aññadatthikena parikkhārena aññuddisikena saṅghikena aññaṃ cetāpentī dve āpattiyo āpajjati: Cetāpeti payoge dukkaṭaṃ, cetāpīte nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

7. Aññadatthikena parikkhārena aññuddisikena saṅghikena saññācikenā aññaṃ cetāpentī dve āpattiyo āpajjati: Cetāpeti payoge dukkaṭaṃ, cetāpīte nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

8. Aññadatthikena parikkhārena aññuddisikena mahājanikena aññaṃ cetāpentī dve āpattiyo āpajjati: Cetāpeti payoge dukkaṭaṃ, cetāpīte nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

9. Aññadatthikena parikkhārena aññuddisikena mahājanikena saññācikenā aññaṃ cetāpentī dve āpattiyo āpajjati: Cetāpeti payoge dukkaṭaṃ, cetāpīte nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

10. Aññadatthikena parikkhārena aññuddisikena puggalikenā saññācikenā aññaṃ cetāpentī dve āpattiyo āpajjati: Cetāpeti payoge dukkaṭaṃ, cetāpīte nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

11. Atirekacatukkamaṣaparamaṃ garupāpuraṇaṃ¹ cetāpentī dve āpattiyo āpajjati: Cetāpeti payoge dukkaṭaṃ, cetāpīte nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

12. Atireka-aḍḍhateyyakamaṣaparamaṃ lahuṇpāpuraṇaṃ¹ cetāpentī dve āpattiyo āpajjati: Cetāpeti payoge dukkaṭaṃ, cetāpīte nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

Nissaggiyā pācittiyā niṭṭhitā.

¹ °pāvuraṇaṃ - Ma, PTS.

2. 3. CHƯƠNG NISSAGGIYA:

1. Vị ni trong lúc thực hiện việc tích trữ bình bát vi phạm một tội *nissaggiya pācittiya*.

2. Vị ni sau khi xác định y ngoài hạn kỳ là: ‘Y trong thời hạn,’ trong lúc bảo phân chia vi phạm hai tội: Vị ni bảo phân chia, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã được phân chia, phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

3. Vị ni sau khi trao đổi y với vị tỳ khưu ni, trong khi giật lại vi phạm hai tội: Vị ni giật lại, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã giật lại, phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

4. Vị ni sau khi đã yêu cầu vật khác, trong khi yêu cầu vật khác nữa vi phạm hai tội: Vị ni yêu cầu, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã được (vật) yêu cầu, phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

5. Vị ni sau khi đã bảo sắm vật khác, trong khi bảo sắm vật khác nữa vi phạm hai tội: Vị ni bảo sắm, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã được (vật) bảo sắm, phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

6. Vị ni trong khi bảo sắm vật khác nữa bằng phần tài vật thuộc về hội chúng đã được chỉ định về việc khác cho nhu cầu của việc khác vi phạm hai tội: Vị ni bảo sắm, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã được (vật) bảo sắm, phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

7. Vị ni trong khi bảo sắm vật khác nữa do tự mình yêu cầu bằng phần tài vật thuộc về hội chúng đã được chỉ định về việc khác cho nhu cầu của việc khác vi phạm hai tội: Vị ni bảo sắm, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã được (vật) bảo sắm, phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

8. Vị ni trong khi bảo sắm vật khác nữa bằng phần tài vật thuộc về nhóm đã được chỉ định về việc khác cho nhu cầu của việc khác vi phạm hai tội: Vị ni bảo sắm, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã được (vật) bảo sắm, phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

9. Vị ni trong khi bảo sắm vật khác nữa do tự mình yêu cầu bằng phần tài vật thuộc về nhóm đã được chỉ định về việc khác cho nhu cầu của việc khác vi phạm hai tội: Vị ni bảo sắm, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã được (vật) bảo sắm, phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

10. Vị ni trong khi bảo sắm vật khác nữa do tự mình yêu cầu bằng phần tài vật thuộc về cá nhân đã được chỉ định về việc khác cho nhu cầu của việc khác vi phạm hai tội: Vị ni bảo sắm, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã được (vật) bảo sắm, phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

11. Vị ni trong khi bảo sắm tấm choàng loại dày vượt quá tối đa bốn *kaṃsa* vi phạm hai tội: Vị ni bảo sắm, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã được (vật) bảo sắm, phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

12. Vị ni trong khi bảo sắm tấm choàng loại nhẹ vượt quá tối đa hai *kaṃsa* rưỡi vi phạm hai tội: Vị ni bảo sắm, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã được (vật) bảo sắm, phạm tội *nissaggiya pācittiya*.

Dứt các điều *nissaggiya pācittiya*.

2. 4. PĀCITTIYAKAṄḌO

4. 1.

1. Lasuṇaṃ khādantī dve āpattiyo āpajjati: 'Khādissāmī' ti paṭigaṇhāti¹ āpatti dukkaṭassa, ajjhohāre ajjhohāre āpatti pācittiyassa.

2. Sambādhe lomāṃ saṃharāpentī dve āpattiyo āpajjati: Saṃharāpeti payoge dukkaṭaṃ, saṃharāpīte āpatti pācittiyassa.

3. Talaghātakāṃ kārentī dve āpattiyo āpajjati: Karoti payoge dukkaṭaṃ, kate āpatti pācittiyassa.

4. Jatumaṭṭakāṃ² ādiyantī dve āpattiyo āpajjati: Ādiyati payoge dukkaṭaṃ, ādiyite³ āpatti pācittiyassa.

5. Atirekadvaṅgulapabbaparamāṃ udakasuddhikāṃ ādiyantī dve āpattiyo āpajjati: Ādiyati payoge dukkaṭaṃ, ādinne āpatti pācittiyassa.

6. Bhikkhussa bhuñjantassa pānīyena vā vidhūpanena vā upatiṭṭhantī dve āpattiyo āpajjati: Hatthapāse tiṭṭhati āpatti pācittiyassa, hatthapāsaṃ vijahitvā tiṭṭhati āpatti dukkaṭassa.

7. Āmakadhaññaṃ viññāpetvā bhuñjantī dve āpattiyo āpajjati: 'Bhuñjissāmī' ti paṭigaṇhāti āpatti dukkaṭassa, ajjhohāre ajjhohāre āpatti pācittiyassa.

8. Uccāraṃ vā passāvaṃ vā⁴ saṅkāraṃ vā vighāsaṃ vā tirokuḍḍe⁵ vā tiropākāre vā chaḍḍenti⁶ dve āpattiyo āpajjati: Chaḍḍeti payoge dukkaṭaṃ, chaḍḍite āpatti pācittiyassa.

9. Uccāraṃ vā passāvaṃ vā⁴ saṅkāraṃ vā vighāsaṃ vā harite chaḍḍenti dve āpattiyo āpajjati: Chaḍḍeti payoge dukkaṭaṃ, chaḍḍite āpatti pācittiyassa.

10. Naccaṃ vā gītaṃ vā vāditaṃ vā dassanāya gacchantī dve āpattiyo āpajjati: Gacchati āpatti dukkaṭassa, yattha ṭhitā passati vā suṇāti vā āpatti pācittiyassa.

Lasuṇavaggo paṭhamo.

¹ paṭigaṇhāti - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

² jatumaṭṭakāṃ - Ma, Syā, PTS.

³ ādinne - Ma, Syā, PTS.

⁴ kheḷaṃ vā - Syā adhikaṃ.

⁵ tirokuḍḍe - Ma.

⁶ tirokuḍḍe chaḍḍenti - Syā, PTS.

2. 4. CHƯƠNG PĀCITTIIYA:

4. 1.

1. Vị ni trong khi nhai tỏi vi phạm hai tội: Vị ni (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ nhai’ rồi thọ lãnh phạm tội *dukkata*; mỗi một lần nuốt xuống, phạm tội *pācittiya*.

2. Vị ni trong khi cạo (nhổ) lông ở chỗ kín vi phạm hai tội: Vị ni cạo (nhổ), lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã cạo (nhổ), phạm tội *pācittiya*.

3. Vị ni trong khi đập vỡ bằng lòng bàn tay vi phạm hai tội: Vị ni hành động, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã hành động, phạm tội *pācittiya*.

4. Vị ni trong khi áp dụng gậy ngăn bằng nhựa cây vi phạm hai tội: Vị ni áp dụng, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã áp dụng, phạm tội *pācittiya*.

5. Vị ni trong khi áp dụng việc làm sạch sẽ bằng nước vượt quá tối đa hai lóng tay vi phạm hai tội: Vị ni áp dụng, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã áp dụng, phạm tội *pācittiya*.

6. Vị ni với nước uống hoặc với quạt, trong khi đứng gần vị tỳ khưu đang thọ thực vi phạm hai tội: Vị ni đứng trong khoảng tầm tay phạm tội *pācittiya*. Sau khi rời xa khỏi tầm tay rồi đứng, phạm tội *dukkata*.

7. Vị ni sau khi yêu cầu lúa còn nguyên hạt, trong khi thọ dụng vi phạm hai tội: Vị ni (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ thọ dụng’ rồi thọ nhận phạm tội *dukkata*; mỗi một lần nuốt xuống, phạm tội *pācittiya*.

8. Vị ni trong khi đổ bỏ phân, hoặc nước tiểu, hoặc rác rến, hoặc thức ăn thừa phía bên kia bức tường hoặc phía bên kia hàng rào vi phạm hai tội: Vị ni đổ bỏ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã đổ bỏ, phạm tội *pācittiya*.

9. Vị ni trong khi đổ bỏ phân, hoặc nước tiểu, hoặc rác rến, hoặc thức ăn thừa lên cỏ cây xanh vi phạm hai tội: Vị ni đổ bỏ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã đổ bỏ, phạm tội *pācittiya*.

10. Vị ni trong khi đi để xem vũ, hoặc ca, hoặc tấu nhạc vi phạm hai tội: Vị ni đi, phạm tội *dukkata*; nơi nào đứng lại rồi nhìn hoặc lắng nghe, phạm tội *pācittiya*.

Phẩm Tỏi là thứ nhất.

4. 2.

1. Rattandhakāre appadīpe purisena saddhiṃ ekenekā santiṭṭhantī dve āpattiyo āpajjati: Hatthapāse tiṭṭhati āpatti pācittiyassa, hatthapāsaṃ vijahitvā tiṭṭhati āpatti dukkaṭassa.

2. Paṭicchanne okāse purisena saddhiṃ ekenekā santiṭṭhantī dve āpattiyo āpajjati: Hatthapāse tiṭṭhati āpatti pācittiyassa, hatthapāsaṃ vijahitvā tiṭṭhati āpatti dukkaṭassa.

3. Ajjhokāse purisena saddhiṃ ekenekā santiṭṭhantī dve āpattiyo āpajjati: Hatthapāse tiṭṭhati āpatti pācittiyassa, hatthapāsaṃ vijahitvā tiṭṭhati āpatti dukkaṭassa.

4. Rathiyā vā byūhe vā siṅghāṭake vā purisena saddhiṃ ekenekā santiṭṭhantī dve āpattiyo āpajjati: Hatthapāse tiṭṭhati āpatti pācittiyassa, hatthapāsaṃ vijahitvā tiṭṭhati āpatti dukkaṭassa.

5. Purebhattaṃ kulāni upasaṅkamitvā āsane nisīditvā sāmike anāpucchā pakkamantī dve āpattiyo āpajjati: Paṭhamam pādam anovassakaṃ atikkāmeti āpatti dukkaṭassa, dutiyam pādam atikkāmeti āpatti pācittiyassa.

6. Pacchābhattaṃ kulāni upasaṅkamitvā sāmike anāpucchā āsane nisīdantī dve āpattiyo āpajjati: Nisīdati payoge dukkaṭam, nisinne āpatti pācittiyassa.

7. Vikāle kulāni upasaṅkamitvā sāmike anāpucchā seyyam santharivā vā santharāpetvā vā abhinisīdantī dve āpattiyo āpajjati: Abhinisīdati payoge dukkaṭam, abhinisinne āpatti pācittiyassa.

8. Uggahitena dūpadhāritena param ujjhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Ujjhāpeti payoge dukkaṭam, ujjhāpiti āpatti pācittiyassa.

9. Attānam vā param vā nirayena vā brahmacariyena vā abhisapantī dve āpattiyo āpajjati: Abhisapati payoge dukkaṭam, abhisapite āpatti pācittiyassa.

10. Attānam vadhitvā vadhitvā rodantī dve āpattiyo āpajjati: Vadhati rodanti āpatti pācittiyassa, vadhati na rodanti āpatti dukkaṭassa.

Rattandhakāravaggo dutiyo.

4. 2.

1. Vị ni trong khi cùng người nam một nữ với một nam đứng chung ở trong bóng tối ban đêm không có đèn vi phạm hai tội: Vi ni đứng trong tầm tay phạm tội *pācittiya*; sau khi lìa khỏi tầm tay rồi đứng, phạm tội *dukkaṭa*.

2. Vị ni trong khi cùng người nam một nữ với một nam đứng chung ở chỗ được che khuất vi phạm hai tội: Vi ni đứng trong tầm tay phạm tội *pācittiya*; sau khi lìa khỏi tầm tay rồi đứng, phạm tội *dukkaṭa*.

3. Vị ni trong khi cùng người nam một nữ với một nam đứng chung ở khoảng trống vi phạm hai tội: Vi ni đứng trong tầm tay phạm tội *pācittiya*; sau khi lìa khỏi tầm tay rồi đứng, phạm tội *dukkaṭa*.

4. Vị ni trong khi cùng người nam một nữ với một nam đứng chung ở đường có xe cộ, hoặc ở ngõ cụt, hoặc ở giao lộ vi phạm hai tội: Vi ni đứng trong tầm tay phạm tội *pācittiya*; sau khi lìa khỏi tầm tay rồi đứng, phạm tội *dukkaṭa*.

5. Vị ni sau khi đi đến các gia đình trước bữa ăn và ngồi xuống trên chỗ ngồi, trong khi ra đi không thông báo chủ nhân vi phạm hai tội: Vi ni vượt qua mái hiên che mưa bước thứ nhất, phạm tội *dukkaṭa*; vượt qua bước thứ nhì, phạm tội *pācittiya*.

6. Vị ni sau khi đi đến các gia đình sau bữa ăn, trong khi ngồi xuống trên chỗ ngồi không hỏi ý chủ nhân vi phạm hai tội: Vi ni ngồi xuống, lúc tiến hành phạm tội *dukkaṭa*; khi đã ngồi xuống, phạm tội *pācittiya*.

7. Vị ni sau khi đi đến các gia đình vào lúc trời tối, không hỏi ý chủ nhân lại trái ra hoặc bảo trái ra chỗ nằm, trong khi ngồi xuống vi phạm hai tội: Vi ni ngồi xuống, lúc tiến hành phạm tội *dukkaṭa*; khi đã ngồi xuống, phạm tội *pācittiya*.

8. Vị ni do hiểu sai do xét đoán sai, trong khi phàn nàn với vị khác vi phạm hai tội: Vi ni phàn nàn, lúc tiến hành phạm tội *dukkaṭa*; khi đã phàn nàn, phạm tội *pācittiya*.

9. Vị ni trong khi nguyên rửa bản thân hoặc người khác về địa ngục hoặc về Phạm hạnh vi phạm hai tội: Vi ni nguyên rửa, lúc tiến hành phạm tội *dukkaṭa*; khi đã nguyên rửa, phạm tội *pācittiya*.

10. Vị ni trong khi tự đánh đấm chính mình rồi khóc lóc vi phạm hai tội: Vi ni đánh và khóc lóc phạm tội *pācittiya*; vị ni đánh không khóc lóc phạm tội *dukkaṭa*.

Phẩm Bóng Tối là thứ nhì.

4. 3.

1. Naggā nahāyantī dve āpattiyo āpajjati: Nahāyati payoge dukkaṭaṃ, nahānapariyosāne āpatti pācittiyassa.

2. Pamāṇātikantaṃ udakasāṭhikaṃ kārāpentī dve āpattiyo āpajjati: Kārāpeti payoge dukkaṭaṃ, kārāpīte āpatti pācittiyassa.

3. Bhikkhuniyā cīvaraṃ visibbetvā vā visibbāpetvā vā neva sībentī na sībāpanāya ussukkaṃ karontī ekaṃ āpattiṃ āpajjati: pācittiyaṃ.

4. Pañcāhikaṃ saṅghāṭivāraṃ¹ atikkāmentī ekaṃ āpattiṃ āpajjati: pācittiyaṃ.

5. Cīvarasaṅkamaṇīyaṃ dhārentī dve āpattiyo āpajjati: Dhāreti payoge dukkaṭaṃ, dhārite āpatti pācittiyassa.

6. Gaṇassa cīvaralābhaṃ antarāyaṃ karontī dve āpattiyo āpajjati: Karoti payoge dukkaṭaṃ, kate āpatti pācittiyassa.

7. Dhammikaṃ cīvaravibhaṅgaṃ paṭibāhantī dve āpattiyo āpajjati: Paṭibāhati payoge dukkaṭaṃ, paṭibāhite āpatti pācittiyassa.

8. Agārikassa vā paribbājakassa vā paribbājikāya vā samaṇacīvaraṃ denti dve āpattiyo āpajjati: Deti payoge dukkaṭaṃ, dinne āpatti pācittiyassa.

9. Dubbalacīvarapaccāsāya cīvarakālasamayaṃ atikkāmentī dve āpattiyo āpajjati: Atikkāmeti payoge dukkaṭaṃ, atikkāmite āpatti pācittiyassa.

10. Dhammikaṃ kaṭhinuddhāraṃ paṭibāhantī dve āpattiyo āpajjati: Paṭibāhati payoge dukkaṭaṃ, paṭibāhite āpatti pācittiyassa.

Nahānavaggo tatiyo.

4. 4.

1. Dve bhikkhuniyo ekamañce tuvaṭṭentiyo dve āpattiyo āpajjanti: Nipajjanti payoge dukkaṭaṃ, nipanne āpatti pācittiyassa.

2. Dve bhikkhuniyo ekattharaṇapāvuraṇā² tuvaṭṭentiyo dve āpattiyo āpajjanti: Nipajjanti payoge dukkaṭaṃ, nipanne āpatti pācittiyassa.

¹ saṅghāṭicāraṃ - Ma, PTS.

² ekattharaṇapāvuraṇā - Ma, PTS.

4. 3.

1. Vị ni lỏa thể trong khi tắm vi phạm hai tội: Vi ni tắm, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; vào lúc hoàn tất việc tắm, phạm tội *pācittiya*.

2. Vị ni trong khi bảo thực hiện vải choàng tắm vượt quá kích thước vi phạm hai tội: Vi ni bảo làm, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã được làm xong, phạm tội *pācittiya*.

3. Vị ni sau khi tháo rời hoặc bảo tháo rời y của vị tỳ khưu ni, trong khi không may lại cũng không nỗ lực trong việc bảo (người khác) may lại vi phạm một tội *pācittiya*.

4. Vị ni trong khi vượt quá năm ngày thiếu vắng y hai lớp vi phạm một tội *pācittiya*.

5. Vị ni trong khi mặc y thiết thân (của vị ni khác) vi phạm hai tội: Vi ni mặc, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã mặc, phạm tội *pācittiya*.

6. Vị ni trong khi cản trở lợi lộc về y của nhóm vi phạm hai tội: Vi ni hành động, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã hành động, phạm tội *pācittiya*.

7. Vị ni trong khi ngăn cản sự phân chia y đúng Pháp vi phạm hai tội: Vi ni ngăn cản, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã ngăn cản, phạm tội *pācittiya*.

8. Vị ni trong khi cho y của Sa-môn đến người nam tại gia, hoặc nam du sĩ ngoại đạo, hoặc nữ du sĩ ngoại đạo vi phạm hai tội: Vi ni cho, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã cho, phạm tội *pācittiya*.

9. Vị ni trong khi để cho vượt quá thời hạn về y khi niềm hy vọng về y không chắc chắn vi phạm hai tội: Vi ni để cho vượt quá, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã để cho vượt quá, phạm tội *pācittiya*.

10. Vị ni trong khi ngăn cản sự thâu hồi *Kaṭhina* đúng Pháp vi phạm hai tội: Vi ni ngăn cản, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã ngăn cản, phạm tội *pācittiya*.

Phẩm Tắm là thứ ba.

4. 4.

1. Hai vị tỳ khưu ni trong khi nằm chung ở một chiếc giường vi phạm hai tội: (Cả hai) nằm xuống, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã nằm xuống, phạm tội *pācittiya*.

2. Hai vị tỳ khưu ni trong khi nằm chung một tấm trải tấm đắp vi phạm hai tội: (Cả hai) nằm xuống, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã nằm xuống, phạm tội *pācittiya*.

3. Bhikkhuniyo sañcicca aphāsuṃ karontī dve āpattiyo āpajjati: Karoti payoge dukkaṭaṃ, kate āpatti pācittiyassa.

4. Dukkhitam sahaḷviniṃ neva upaṭṭhahantī na upaṭṭhāpanāya ussukkaṃ karontī ekaṃ āpattiṃ āpajjati: pācittiyam.

5. Bhikkhuniyā upassayaṃ datvā kupitā anattamanā nikkadḍhantī dve āpattiyo āpajjati: Nikkidḍhati payoge dukkaṭaṃ, nikkadḍhite āpatti pācittiyassa.

6. Saṃsaṭṭhā bhikkhunī yāva tatiyaṃ samanubhāsanāya nappaṭinissajantī dve āpattiyo āpajjati: Ñattiyā dukkaṭaṃ, kammavācā-pariyosāne āpatti pācittiyassa.

7. Antoraṭṭhe sāsāṅkasammate sappaṭibhaye asatthikā cārikaṃ carantī dve āpattiyo āpajjati: Paṭipajjati payoge dukkaṭaṃ, paṭipanne āpatti pācittiyassa.

8. Tiroraṭṭhe sāsāṅkasammate sappaṭibhaye asatthikā cārikaṃ carantī dve āpattiyo āpajjati: Paṭipajjati payoge dukkaṭaṃ, paṭipanne āpatti pācittiyassa.

9. Antovassaṃ cārikaṃ carantī dve āpattiyo āpajjati: Paṭipajjati payoge dukkaṭaṃ, paṭipanne āpatti pācittiyassa.

10. Vassaṃ vutthā bhikkhunī cārikaṃ na pakkamantī ekaṃ āpattiṃ āpajjati: pācittiyam.

Tuvaṭṭavaggo catuttho.

4. 5.

1. Rājāgāraṃ vā cittāgāraṃ vā ārāmaṃ vā uyyānaṃ vā pokkharaniṃ vā dassanāya gacchantī dve āpattiyo āpajjati: Gacchati payoge dukkaṭaṃ,¹ yattha ṭhitā² passati āpatti pācittiyassa.

2. Āsandim vā pallaṅkaṃ vā paribhuñjantī dve āpattiyo āpajjati: Paribhuñjati payoge dukkaṭaṃ, paribhutte āpatti pācittiyassa.

3. Suttaṃ kantantī dve āpattiyo āpajjati: Kantati payoge dukkaṭaṃ, ujjavujjave āpatti pācittiyassa.

4. Gihīveyyāvaccam karontī dve āpattiyo āpajjati: Karoti payoge dukkaṭaṃ, kate āpatti pācittiyassa.

¹ gacchati āpatti dukkaṭassa - Ma, PTS.

² tattha ṭhitā - Sīmu 2.

3. Vị ni trong khi cố ý quấy rầy các vị tỳ khưu ni (khác) vi phạm hai tội: Vi ni hành động, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã hành động, phạm tội *pācittiya*.

4. Vị ni trong khi không chăm sóc người nữ đệ tử bị ốm đau cũng không nỗ lực kiếm người chăm sóc vi phạm một tội *pācittiya*.

5. Vị ni sau khi đã cho vị tỳ khưu ni (khác) chỗ trú ngụ lại nổi giận bất bình, trong khi lôi kéo ra vi phạm hai tội: Vi ni lôi kéo ra, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã lôi kéo ra, phạm tội *pācittiya*.

6. Vị ni sống thân cận (thế tục), trong khi không chịu dứt bỏ với sự nhắc nhở đến lần thứ ba vi phạm hai tội: Do lời đề nghị, phạm tội *dukkata*; vào lúc chấm dứt tuyên ngôn hành sự, phạm tội *pācittiya*.

7. Vị ni trong khi đi du hành không cùng với đoàn xe ở trong quốc độ được xác định là có sự nguy hiểm có sự kinh hoàng vi phạm hai tội: Vi ni thực hiện, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã thực hiện, phạm tội *pācittiya*.

8. Vị ni trong khi đi du hành không cùng với đoàn xe ở bên ngoài quốc độ (tại nơi) được xác định là có sự nguy hiểm có sự kinh hoàng vi phạm hai tội: Vi ni thực hiện, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã thực hiện, phạm tội *pācittiya*.

9. Vị ni trong khi đi du hành vào mùa (an cư) mưa vi phạm hai tội: Vi ni thực hiện, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã thực hiện, phạm tội *pācittiya*.

10. Vị ni đã trải qua mùa (an cư) mưa, trong khi không ra đi du hành vi phạm một tội *pācittiya*.

Phẩm Nằm Chung là thứ tư.

4. 5.

1. Vị ni trong khi đi để xem hí viện của đức vua, hoặc nhà triển lãm tranh, hoặc khu vườn, hoặc công viên, hoặc hồ sen vi phạm hai tội: Vi ni đi, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; nơi nào đứng lại rồi nhìn, phạm tội *pācittiya*.

2. Vị ni trong khi sử dụng ghế trường kỷ hoặc ghế nệm lông thú vi phạm hai tội: Vi ni sử dụng, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã sử dụng, phạm tội *pācittiya*.

3. Vị ni trong khi xe chỉ vi phạm hai tội: Vi ni xe (chỉ), lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; theo mỗi một vòng quay, phạm tội *pācittiya*.

4. Vị ni trong khi phục vụ người tại gia vi phạm hai tội: Vi ni phục vụ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã phục vụ, phạm tội *pācittiya*.

5. Bhikkhuniyā 'ehayye imaṃ adhikaraṇaṃ vūpasamehī 'ti vuccamānā 'sādhū 'ti paṭissuṇitvā neva vūpasamentī na vūpasamāya ussukkaṃ karontī ekaṃ āpattiṃ āpajjati: pācittiyassa.

6. Agārikassa vā paribbājakassa vā paribbājikāya vā sahatthā khādaniyaṃ vā bhojanīyaṃ vā denti dve āpattiyo āpajjati: Deti payoge dukkaṭaṃ, dinne āpatti pācittiyassa.

7. Āvasathacīvaraṃ anissajjitvā paribhuñjantī dve āpattiyo āpajjati: Paribhuñjati payoge dukkaṭaṃ, paribhutte āpatti pācittiyassa.

8. Āvasathaṃ anissajjitvā cārikaṃ pakkamantī dve āpattiyo āpajjati: Paṭhamaṃ pādaṃ parikkhepaṃ atikkāmeti āpatti dukkaṭassa, dutiyaṃ pādaṃ atikkāmeti āpatti pācittiyassa.

9. Tiracchānavijjaṃ pariyāpuṇantī dve āpattiyo āpajjati: Pariyāpuṇāti payoge dukkaṭaṃ, pade pade āpatti pācittiyassa.

10. Tiracchānavijjaṃ vācentī dve āpattiyo āpajjati: Vāceti payoge dukkaṭaṃ, pade pade āpatti pācittiyassa.

Cittāgāravaggo pañcamao.

4. 6.

1. Jānaṃ sabhikkhukaṃ ārāmaṃ anāpucchā pavisantī dve āpattiyo āpajjati: Paṭhamaṃ pādaṃ parikkhepaṃ atikkāmeti āpatti dukkaṭassa, dutiyaṃ pādaṃ atikkāmeti āpatti pācittiyassa.

2. Bhikkhuṃ akkosantī paribhāsantī dve āpattiyo āpajjati: Akkosati payoge dukkaṭaṃ, akkosite āpatti pācittiyassa.

3. Caṇḍikatāya¹ gaṇaṃ paribhāsantī dve āpattiyo āpajjati: Paribhāsati payoge dukkaṭaṃ, paribhāsate āpatti pācittiyassa.

4. Nimantitā vā pavāritā vā khādaniyaṃ vā bhojanīyaṃ vā bhuñjantī dve āpattiyo āpajjati: 'Khādissāmi bhuñjissāmi 'ti paṭigaṇhāti āpatti dukkaṭassa, ajjhohāre ajjhohāre āpatti pācittiyassa.

5. Kulaṃ vā maccharāyantī dve āpattiyo āpajjati: Maccharāyati payoge dukkaṭaṃ, maccharite āpatti pācittiyassa.

¹ caṇḍikatā - Ma, Syā; caṇḍikatā - PTS, Simu 2.

5. Vị ni khi được vị tỳ khưu ni nói rằng: ‘Thưa ni sư, hãy đến. Hãy giải quyết sự tranh tụng này’ đã trả lời rằng: ‘Tốt thôi!’ trong khi không giải quyết cũng không nỗ lực cho việc giải quyết vi phạm một tội *pācittiya*.

6. Vị ni trong khi tự tay cho vật thực cứng hoặc vật thực mềm đến người nam tại gia, hoặc nam du sĩ ngoại đạo, hoặc nữ du sĩ ngoại đạo vi phạm hai tội: Vị ni cho, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã cho, phạm tội *pācittiya*.

7. Vị ni sau khi không chịu xả bỏ y nội trợ, trong khi sử dụng vi phạm hai tội: Vị ni sử dụng, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã sử dụng, phạm tội *pācittiya*.

8. Vị ni khi chưa xả bỏ chỗ trú ngụ, trong khi ra đi du hành vi phạm hai tội: Vị ni vượt qua hàng rào bước thứ nhất, phạm tội *dukkata*; vượt qua bước thứ nhì, phạm tội *pācittiya*.

9. Vị ni trong khi học tập kiến thức nhảm nhí vi phạm hai tội: Vị ni học tập, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; theo mỗi một câu, phạm tội *pācittiya*.

10. Vị ni trong khi dạy kiến thức nhảm nhí vi phạm hai tội: Vị ni dạy, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; theo mỗi một câu, phạm tội *pācittiya*.

Phẩm Nhà Triền Lãm Tranh là thứ năm.

4. 6.

1. Vị ni biết tu viện có tỳ khưu, trong khi đi vào chưa có sự hỏi ý vi phạm hai tội: Vị ni vượt qua hàng rào bước thứ nhất, phạm tội *dukkata*; vượt qua bước thứ nhì, phạm tội *pācittiya*.

2. Vị ni trong khi mắng nhiếc gièm pha vị tỳ khưu vi phạm hai tội: Vị ni mắng nhiếc, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã mắng nhiếc, phạm tội *pācittiya*.

3. Vị ni bị kích động trong khi gièm pha nhóm vi phạm hai tội: Vị ni chửi rủa, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã gièm pha, phạm tội *pācittiya*.

4. Vị ni đã được thỉnh mời hoặc đã từ chối (vật thực dâng thêm), trong khi nhai hoặc ăn vật thực cứng hoặc vật thực mềm vi phạm hai tội: Vị ni (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ nhai, ta sẽ ăn’ rồi thọ lãnh phạm tội *dukkata*; mỗi một lần nuốt xuống, phạm tội *pācittiya*.

5. Vị ni trong khi bòn xén về gia đình vi phạm hai tội: Vị ni bòn xén, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã bòn xén, phạm tội *pācittiya*.

6. Abhikkhuke āvāse vassaṃ vasantī dve āpattiyo āpajjati: ‘Vassaṃ vasissāmī ’ti senāsaṇaṃ paññāpeti,¹ pānīyaṃ vā paribhojanīyaṃ vā upatṭhapeti,² pariveṇaṃ vā sammajjati āpatti dukkaṭassa, saha aruṇuggamaṇā āpatti pācittiyassa.

7. Vassaṃ vutthā bhikkhunī ubhato saṅghe tīhi ṭhānehi nappavārentī ekaṃ āpattiṃ āpajjati: pācittiyaṃ.

8. Ovādāya vā saṃvāsāya vā na gacchantī ekaṃ āpattiṃ āpajjati: pācittiyaṃ.

9. Uposathampi na pucchantī ovādampi na yācantī ekaṃ āpattiṃ āpajjati: pācittiyaṃ.

10. Pasākhe jātaṃ gaṇḍaṃ vā ruhiṭaṃ vā anapaloketvā saṅghaṃ vā gaṇaṃ vā purisena saddhiṃ ekenekā bhedaṅgā dve āpattiyo āpajjati: Bhedaṅgāpeti payoge dukkaṭaṃ, bhedaṅgāpeti āpatti pācittiyassa.

Ārāmaṅgavaggo chaṭṭho.

4. 7.

1. Gabbhinīṃ vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭaṃ, vuṭṭhāpeti āpatti pācittiyassa.

2. Pāyantiṃ vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭaṃ, vuṭṭhāpeti āpatti pācittiyassa.

3. Dve vassāni chasu dhammesu asikkhitasikkhaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭaṃ, vuṭṭhāpeti āpatti pācittiyassa.

4. Dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkhaṃ sikkhamānaṃ saṅghena asaṃmatāṃ vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭaṃ, vuṭṭhāpeti āpatti pācittiyassa.

5. Ūnadvādasavassaṃ gihīgataṃ vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭaṃ, vuṭṭhāpeti āpatti pācittiyassa.

6. Paripuṇṇadvādasavassaṃ gihīgataṃ dve vassāni chasu dhammesu asikkhitasikkhaṃ vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭaṃ, vuṭṭhāpeti āpatti pācittiyassa.

¹ paññāpeti - Ma.

² upatṭhāpeti - Syā, PTS.

6. Vị ni trong khi sống mùa (an cư) mưa tại trú xứ không có tỳ khưu vi phạm hai tội: Vị ni (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ sống mùa (an cư) mưa’ rồi sắp xếp chỗ trú ngụ, hoặc đem lại nước uống nước rửa, hoặc quét phòng, phạm tội *dukkata*; với sự mọc lên của mặt trời, phạm tội *pācittiya*.

7. Vị ni đã trải qua mùa (an cư) mưa trong khi không thỉnh cầu (hành lễ *Pavāraṇā*) ở cả hai hội chúng dựa trên ba tình huống vi phạm một tội *pācittiya*.

8. Vị ni trong khi không đi vì việc giáo giới hoặc vì việc đồng cộng trú vi phạm một tội *pācittiya*.

9. Vị ni trong khi không hỏi về lễ *Uposatha* cũng không thỉnh cầu sự giáo giới vi phạm một tội *pācittiya*.

10. Vị ni khi chưa hỏi ý hội chúng hoặc nhóm lại cùng người nam một nữ với một nam, trong khi xẻ nặn mụn nhọt hoặc vết loét phát sanh ở phần dưới thân vi phạm hai tội: Vị ni xẻ nặn, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã xẻ nặn, phạm tội *pācittiya*.

Phẩm Tu Viện là thứ sáu.

4. 7.

1. Vị ni trong khi tiếp độ người nữ mang thai vi phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

2. Vị ni trong khi tiếp độ người nữ còn cho con bú vi phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

3. Vị ni trong khi tiếp độ cô ni tu tập sự chưa thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm vi phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

4. Vị ni trong khi tiếp độ cô ni tu tập sự đã thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm (nhưng) chưa được hội chúng chấp thuận vi phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

5. Vị ni trong khi tiếp độ người nữ đã kết hôn khi chưa đủ mười hai tuổi vi phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

6. Vị ni trong khi tiếp độ người nữ đã kết hôn khi tròn đủ mười hai tuổi chưa thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm vi phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

7. Paripuṇṇadvādasavassam gihīgataṃ dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkham saṅghena asammataṃ vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭam, vuṭṭhāpīte āpatti pācittiyassa.

8. Sahajīvinim vuṭṭhāpetvā dve vassāni neva anuggaṇhantī nānuggaṇhāpentī ekaṃ āpattiṃ āpajjati: pācittiyam.

9. Vuṭṭhāpitaṃ pavattinim dve vassāni nānubandhantī ekaṃ āpattiṃ āpajjati: pācittiyam.

10. Sahajīvinim vuṭṭhāpetvā neva vūpakāsentī na vūpakāsāpentī ekaṃ āpattiṃ āpajjati: pācittiyam.

Gabbhinīvaggo sattamo.

4. 8.

1. Ūnavīsativassam kumārībhūtaṃ vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭam, vuṭṭhāpīte āpatti pācittiyassa.

2. Paripuṇṇavīsativassam kumārībhūtaṃ dve vassāni chasu dhammesu asikkhitasikkham vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭam, vuṭṭhāpīte āpatti pācittiyassa.

3. Paripuṇṇavīsativassam kumārībhūtaṃ dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkham saṅghena asammataṃ vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭam, vuṭṭhāpīte āpatti pācittiyassa.

4. Ūnavādasavassā vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭam, vuṭṭhāpīte āpatti pācittiyassa.

5. Paripuṇṇadvādasavassā saṅghena asammataṃ vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭam, vuṭṭhāpīte āpatti pācittiyassa.

6. ‘Alaṃ tāva te ayye vuṭṭhāpitenā ’ti vuccamānā ‘sādhū ’ti paṭissuṇitvā pacchā khīyanadhammaṃ āpajjantī dve āpattiyo āpajjati: Khīyati payoge dukkaṭam, khīyite āpatti pācittiyassa.

7. Sikkhamānaṃ ‘sace me tvam ayye cīvaram dassasi, evāham taṃ vuṭṭhāpessāmī ’ti vatvā neva vuṭṭhāpentī na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ karontī ekaṃ āpattiṃ āpajjati: pācittiyam.

7. Vị ni trong khi tiếp độ người nữ đã kết hôn khi tròn đủ mười hai tuổi đã thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm (nhưng) chưa được hội chúng chấp thuận vì phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

8. Vị ni sau khi tiếp độ người nữ đệ tử, trong khi không dạy dỗ cũng không bảo người dạy dỗ trong hai năm vì phạm một tội *pācittiya*.

9. Vị ni trong khi không hầu cận ni sư tể độ đã tiếp độ cho trong hai năm vì phạm một tội *pācittiya*.

10. Vị ni sau khi tiếp độ người nữ đệ tử, trong khi không cách ly (vị ni ấy) cũng không làm cho (vị ni ấy) được cách ly vì phạm một tội *pācittiya*.

Phẩm Sản Phụ là thứ bảy.

4. 8.

1. Vị ni trong khi tiếp độ thiếu nữ chưa đủ hai mươi tuổi vì phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

2. Vị ni trong khi tiếp độ thiếu nữ tròn đủ hai mươi tuổi chưa thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm vì phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

3. Vị ni trong khi tiếp độ thiếu nữ tròn đủ hai mươi tuổi đã thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm (nhưng) chưa được hội chúng chấp thuận vì phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

4. Vị ni chưa đủ mười hai năm (thâm niên), trong khi tiếp độ vì phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

5. Vị ni tròn đủ mười hai năm (thâm niên) chưa được hội chúng đồng ý, trong khi tiếp độ vì phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

6. Vị ni khi được nói rằng: ‘Này ni sư, vẫn chưa phải lúc cho cô được ban phép tiếp độ’ đã trả lời rằng: ‘Tốt thôi!’ sau đó trong khi tiến hành việc phê phán vì phạm hai tội: Vị ni phê phán, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã phê phán, phạm tội *pācittiya*.

7. Vị ni sau khi đã nói với cô ni tu tập sự rằng: ‘Này cô ni, nếu cô sẽ dâng y cho ta, như thế thì ta sẽ tiếp độ cho cô,’ trong khi không tiếp độ cũng không ra sức cho việc tiếp độ vì phạm một tội *pācittiya*.

8. Sikkhamānaṃ 'sace maṃ tvaṃ ayye dve vassāni anubandhissasi, evāhaṃ taṃ vuṭṭhāpessāmī 'ti vatvā neva vuṭṭhāpentī na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ karontī ekaṃ āpattiṃ āpajjati: pācittiyam.

9. Purisasamsaṭṭhaṃ kumārakasamsaṭṭhaṃ caṇḍim sokāvassaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭaṃ, vuṭṭhāpīte āpatti pācittiyassa.

10. Mātāpitūhi vā sāmikena vā ananuññātaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭaṃ, vuṭṭhāpīte āpatti pācittiyassa.

11. Pārivāsikachandadānena sikkhamānaṃ vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭaṃ, vuṭṭhāpīte āpatti pācittiyassa.

12. Anuvassaṃ vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭaṃ, vuṭṭhāpīte āpatti pācittiyassa.

13. Ekaṃ vassaṃ dve vuṭṭhāpentī dve āpattiyo āpajjati: Vuṭṭhāpeti payoge dukkaṭaṃ, vuṭṭhāpīte āpatti pācittiyassa.

Kumārībhūtavaggo aṭṭhamo.

4. 9.

1. Chattūpāhanaṃ dhārentī dve āpattiyo āpajjati: Dhāreti payoge dukkaṭaṃ, dhārite āpatti pācittiyassa.

2. Yānena yāyantī dve āpattiyo āpajjati: Yāyati payoge dukkaṭaṃ, yāyite āpatti pācittiyassa.

3. Saṅghāṇim dhārentī dve āpattiyo āpajjati: Dhāreti payoge dukkaṭaṃ, dhārite āpatti pācittiyassa.

4. Itthālānkāraṃ dhārentī dve āpattiyo āpajjati: Dhāreti dukkaṭaṃ, dhārite āpatti pācittiyassa.

5. Gandhavaṇṇakena nahāyantī dve āpattiyo āpajjati: Nahāyati payoge dukkaṭaṃ, nahānapariyosāne āpatti pācittiyassa.

6. Vāsītena piññākena nahāyantī dve āpattiyo āpajjati: Nahāyati payoge dukkaṭaṃ, nahānapariyosāne āpatti pācittiyassa.

8. Vị ni sau khi đã nói với cô ni tu tập sự rằng: ‘Này cô ni, nếu cô sẽ hầu cận ta hai năm, như thế thì ta sẽ tiếp độ cho cô,’ trong khi không tiếp độ cũng không ra sức cho việc tiếp độ vi phạm một tội *pācittiya*.

9. Vị ni trong khi tiếp độ cô ni tu tập sự là người thân cận với đàn ông, thân cận với thanh niên, là kẻ nhân tâm, là nguồn gây sầu khổ (cho người khác) vi phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

10. Vị ni trong khi tiếp độ cô ni tu tập sự không được cha mẹ hoặc người chồng cho phép vi phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

11. Vị ni trong khi tiếp độ cô ni tu tập sự với việc ban cho sự thỏa thuận từ các vị (tỳ khưu) đang chịu hành phạt *parivāsa* vi phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

12. Vị ni trong khi tiếp độ hàng năm vi phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

13. Vị ni trong khi tiếp độ hai người trong một năm vi phạm hai tội: Vị ni tiếp độ, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã tiếp độ, phạm tội *pācittiya*.

Phẩm Thiểu Nữ là thứ tám.

4. 9.

1. Vị ni trong khi sử dụng dù dấp vi phạm hai tội: Vị ni sử dụng, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã sử dụng, phạm tội *pācittiya*.

2. Vị ni trong khi di chuyển bằng xe vi phạm hai tội: Vị ni di chuyển (bằng xe), lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã di chuyển (bằng xe), phạm tội *pācittiya*.

3. Vị ni trong khi mang vật trang sức ở hông vi phạm hai tội: Vị ni mang, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã mang, phạm tội *pācittiya*.

4. Vị ni trong khi đeo đồ trang sức của phụ nữ vi phạm hai tội: Vị ni đeo, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã đeo, phạm tội *pācittiya*.

5. Vị ni trong khi tắm bằng vật thơm có màu sắc vi phạm hai tội: Vị ni tắm, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; vào lúc hoàn tất việc tắm, phạm tội *pācittiya*.

6. Vị ni trong khi tắm bằng bã dầu mè có tắm hương vi phạm hai tội: Vị ni tắm, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; vào lúc hoàn tất việc tắm, phạm tội *pācittiya*.

7. Bhikkhuniyā ummaddāpentī parimaddāpentī dve āpattiyo āpajjati: Ummaddāpeti payoge dukkaṭaṃ, ummaddite āpatti pācittiyassa.

8. Sikkhamānāya ummaddāpentī parimaddāpentī dve āpattiyo āpajjati: Ummaddāpeti payoge dukkaṭaṃ, ummaddite āpatti pācittiyassa.

9. Sāmaṇeriyā ummaddāpentī parimaddāpentī dve āpattiyo āpajjati: Ummaddāpeti payoge dukkaṭaṃ, ummaddite āpatti pācittiyassa.

10. Gihiniyā ummaddāpentī parimaddāpentī dve āpattiyo āpajjati: Ummaddāpeti payoge dukkaṭaṃ, ummaddite āpatti pācittiyassa.

11. Bhikkhussa purato anāpucchā āsane nisīdantī dve āpattiyo āpajjati: Nisīdati payoge dukkaṭaṃ, ummaddite āpatti pācittiyassa.

12. Anokāsaṃ kataṃ bhikkhuṃ pañhaṃ pucchantī dve āpattiyo āpajjati: Pucchati payoge dukkaṭaṃ, nisinne āpatti pācittiyassa.

13. Asaṅkaccikā gāmaṃ pavisantī dve āpattiyo āpajjati: Paṭhamaṃ pādaṃ parikkhepaṃ atikkāmeti āpatti dukkaṭassa, dutiyaṃ pādaṃ atikkāmeti āpatti pācittiyassa.

Chattūpāhanavaggo navamo.

Navavaggakhuddakā niṭṭhitā.¹

2. 5. PĀṬIDESANĪYA KAṆḌO

1. Sappiṃ viññāpetvā bhuñjantī dve āpattiyo āpajjati: ‘Bhuñjissāmī ’ti paṭiḅaṅhāti² āpatti dukkaṭassa, ajjhohāre ajjhohāre āpatti pāṭidesanīyassa.

2. Telaṃ viññāpetvā bhuñjantī dve āpattiyo āpajjati: ‘Bhuñjissāmī ’ti paṭiḅaṅhāti āpatti dukkaṭassa, ajjhohāre ajjhohāre āpatti pāṭidesanīyassa.

3. Madhuṃ viññāpetvā bhuñjantī dve āpattiyo āpajjati: ‘Bhuñjissāmī ’ti paṭiḅaṅhāti āpatti dukkaṭassa, ajjhohāre ajjhohāre āpatti pāṭidesanīyassa.

¹ khuddakaṃ niṭṭhitaṃ - Ma, PTS.

² paṭiḅaṅhāti - Ma, Syā, PTS, Sīmu.

7. Vị ni trong khi bảo tỳ khưu ni xoa bóp và chà xát (cơ thể) vi phạm hai tội: Vị ni bảo xoa bóp, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã được xoa bóp, phạm tội *pācittiya*.

8. Vị ni trong khi bảo cô ni tu tập sự xoa bóp và chà xát (cơ thể) vi phạm hai tội: Vị ni bảo xoa bóp, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã được xoa bóp, phạm tội *pācittiya*.

9. Vị ni trong khi bảo sa di ni xoa bóp và chà xát (cơ thể) vi phạm hai tội: Vị ni bảo xoa bóp, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã được xoa bóp, phạm tội *pācittiya*.

10. Vị ni trong khi bảo người nữ tại gia xoa bóp và chà xát (cơ thể) vi phạm hai tội: Vị ni bảo xoa bóp, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã được xoa bóp, phạm tội *pācittiya*.

11. Vị ni trong khi ngồi xuống trên chỗ ngồi ở phía trước vị tỳ khưu khi chưa có sự hỏi ý vi phạm hai tội: Vị ni ngồi xuống, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã ngồi xuống, phạm tội *pācittiya*.

12. Vị ni trong khi hỏi câu hỏi ở vị tỳ khưu chưa được thỉnh ý trước vi phạm hai tội: Vị ni hỏi, lúc tiến hành phạm tội *dukkata*; khi đã hỏi, phạm tội *pācittiya*.

13. Vị ni không mặc áo lót, trong khi đi vào làng vi phạm hai tội: Vị ni vượt qua hàng rào bước thứ nhất, phạm tội *dukkata*; vượt qua bước thứ nhì, phạm tội *pācittiya*.

Phẩm Dù Dép là thứ chín.

Dứt các điều nhỏ nhặt thuộc chín phẩm.

2. 5. CHƯƠNG PĀṬIDESANĪYA:

1. Vị ni sau khi yêu cầu bơ lỏng, trong khi thọ dụng vi phạm hai tội: Vị ni (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ thọ dụng’ rồi nhận lãnh phạm tội *dukkata*; mỗi một lần nuốt xuống, phạm tội *pāṭidesanīya*.

2. Vị ni sau khi yêu cầu dầu ăn, trong khi thọ dụng vi phạm hai tội: Vị ni (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ thọ dụng’ rồi nhận lãnh phạm tội *dukkata*; mỗi một lần nuốt xuống, phạm tội *pāṭidesanīya*.

3. Vị ni sau khi yêu cầu mật ong, trong khi thọ dụng vi phạm hai tội: Vị ni (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ thọ dụng’ rồi nhận lãnh phạm tội *dukkata*; mỗi một lần nuốt xuống, phạm tội *pāṭidesanīya*.

4. Phāṇitaṃ viññāpetvā bhuñjantī dve āpattiyo āpajjati: ‘Bhuñjissāmī ’ti paṭigaṇhāti āpatti dukkaṭassa, ajjhohāre ajjhohāre āpatti pāṭidesanīyassa.

5. Macchaṃ viññāpetvā bhuñjantī dve āpattiyo āpajjati: ‘Bhuñjissāmī ’ti paṭigaṇhāti āpatti dukkaṭassa, ajjhohāre ajjhohāre āpatti pāṭidesanīyassa.

6. Maṃsaṃ viññāpetvā bhuñjantī dve āpattiyo āpajjati: ‘Bhuñjissāmī ’ti paṭigaṇhāti āpatti dukkaṭassa, ajjhohāre ajjhohāre āpatti pāṭidesanīyassa.

7. Khīraṃ viññāpetvā bhuñjantī dve āpattiyo āpajjati: ‘Bhuñjissāmī ’ti paṭigaṇhāti āpatti dukkaṭassa, ajjhohāre ajjhohāre āpatti pāṭidesanīyassa.

8. Dadhiṃ viññāpetvā bhuñjantī dve āpattiyo āpajjati: ‘Bhuñjissāmī ’ti paṭigaṇhāti āpatti dukkaṭassa, ajjhohāre ajjhohāre āpatti pāṭidesanīyassa.

Aṭṭha pāṭidesanīyā niṭṭhitā.

Katāpattivāro niṭṭhito dutiyo.¹

¹ katāpattivāraṃ niṭṭhitaṃ dutiyaṃ - Syā, PTS.

4. Vị ni sau khi yêu cầu đường mía, trong khi thọ dụng vi phạm hai tội: Vị ni (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ thọ dụng’ rồi nhận lãnh phạm tội *dukkata*; mỗi một lần nuốt xuống, phạm tội *pāṭidesanīya*.

5. Vị ni sau khi yêu cầu cá, trong khi thọ dụng vi phạm hai tội: Vị ni (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ thọ dụng’ rồi nhận lãnh phạm tội *dukkata*; mỗi một lần nuốt xuống, phạm tội *pāṭidesanīya*.

6. Vị ni sau khi yêu cầu thịt, trong khi thọ dụng vi phạm hai tội: Vị ni (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ thọ dụng’ rồi nhận lãnh phạm tội *dukkata*; mỗi một lần nuốt xuống, phạm tội *pāṭidesanīya*.

7. Vị ni sau khi yêu cầu sữa tươi, trong khi thọ dụng vi phạm hai tội: Vị ni (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ thọ dụng’ rồi nhận lãnh phạm tội *dukkata*; mỗi một lần nuốt xuống, phạm tội *pāṭidesanīya*.

8. Vị ni sau khi yêu cầu sữa đông, trong khi thọ dụng vi phạm hai tội: Vị ni (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ thọ dụng’ rồi nhận lãnh phạm tội *dukkata*; mỗi một lần nuốt xuống, phạm tội *pāṭidesanīya*.

Dứt tám điều *pāṭidesanīya*.

Dứt phần Bao Nhiêu Tội là thứ nhì.
